

KINH NGHIỆM CÁC QUỐC GIA VỀ XUẤT NHẬP KHẨU GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

• TS. LÊ PHƯỚC MINH

Học viện Quản lý giáo dục

1. Bối cảnh và sự nhận thức

Vào những năm cuối thế kỉ 20, đầu thế kỉ 21, trong khi ở Việt Nam người ta còn tranh luận gay gắt về việc có hay không khái niệm "dịch vụ giáo dục"; "dịch vụ giáo dục có phải là hàng hóa?"; "có hay không thị trường giáo dục?", hay "trường là trường chứ không phải là chợ"; "có hay không khái niệm xuất nhập khẩu giáo dục?"... thì nhiều quốc gia đã tiến khá xa và ngày càng khẳng định vị thế và chỗ đứng trên thị trường giáo dục quốc tế và, tiếc thay, ở tại "thị trường giáo dục Việt Nam". Trường đại học nào "chào" càng hay và phù hợp với sinh viên ngoại quốc thì càng hấp dẫn và thu hút sinh viên, trong đó có sinh viên Việt Nam, và dĩ nhiên sinh viên Việt Nam ngày nay có nhiều sự lựa chọn hơn cho mình, thay vì trước đây chỉ có một lựa chọn duy nhất là các trường công lập trong nước. Như vậy, khi mà chúng ta còn chưa thống nhất với nhau về khái niệm thì "người tiêu dùng" của các "dịch vụ giáo dục quốc tế" đã mua "sản phẩm" ở ngay tại Việt Nam (giá thấp hơn) hoặc ở chính quốc "sản xuất" ra "dịch vụ giáo dục" (giá cao hơn).

Nhiều nhà giáo dục và quản lý cho rằng các trường dân lập ngay tại Việt Nam (được hình thành từ giữa những năm 90) là lựa chọn thứ hai cho các thí sinh sau khi chịu thua trong các cuộc tranh đua để vào các trường công lập. Thực tế là các thí sinh này luôn xem cơ hội theo học các chương trình quốc tế (trong nước hoặc nước ngoài) là lựa chọn mong đợi thứ hai, tuy nhiên rào cản về khả năng chi trả đã nhanh chóng đưa họ đến lựa chọn thứ ba là các trường đại học dân lập trong nước. Những thí sinh may mắn xuất thân từ những gia đình có điều kiện đầu tư cho con em mình thường đi từ lựa chọn du học nước ngoài đến du học tại chỗ nhằm tiết kiệm sinh hoạt phí với sự chấp nhận chất lượng "hạng hai"

so với việc theo học tại trường đại học ở nước ngoài.

2. Chính sách của các quốc gia nhằm nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng thị trường xuất khẩu

Thực tiễn này ở các quốc gia khác như thế nào? Trên thế giới, hai xu hướng lớn về toàn cầu hoá và cạnh tranh trong giáo dục đại học đã thỏa mãn cả đôi bên. Ở các quốc gia phát triển, dường như xu thế toàn cầu hóa và cạnh tranh còn diễn ra khốc liệt hơn.

Các chính trị gia Đức có thể rất sẵn lòng nhượng bộ cho các trường đại học đang quá tải của nước này, ví dụ như việc làm chậm lại tiến độ tăng học phí, vì một số lí do chính trị, nhưng họ không thể ngăn cản những sinh viên Đức không hài lòng với chính sách này (hoặc thậm chí vì lí do chất lượng) tìm đường sang Anh du học, nơi có chất lượng đào tạo đại học và môi trường học tập tốt hơn nhiều.

Một nơi có truyền thống và môi trường học tập bậc nhất châu Âu như Anh quốc cũng đã có những phản ứng mạnh mẽ với xu thế toàn cầu hóa, và kết quả là xuất hiện các chính sách bảo trợ giáo dục đại học trong nước. Chính phủ Anh đã có chủ trương, thậm chí ép buộc, các trường đại học tốt nhất của Anh tăng học phí, bên cạnh đó làm "khó dễ" với quy trình nhập học để một mặt vẫn thu hút được nguồn lợi từ sinh viên quốc tế, từ các nước phát triển và đang phát triển, ngày càng đổ xô đến Anh học tập (riêng với sinh viên đến từ các nước đang phát triển còn có mục đích kiếm được một công việc thích hợp sau tốt nghiệp tại Anh). Mặt khác, chính phủ cũng muốn giúp các sinh viên nghèo tại Anh có thể cạnh tranh và kiếm được chỗ học. Nhưng một thực tế đã xảy ra, chính phủ Anh quốc đã không thể ngăn cản lượng sinh viên giàu có và thông minh



nhất tại Anh chuyển sang du học ở Mỹ, nơi mà các sinh viên có nhiều hơn các chọn lựa, cũng như một môi trường học tập và sinh hoạt đầy năng động, rất phù hợp với lứa tuổi sinh viên.

Trong khi đó, vì quá lo ngại về nạn khủng bố, các chính trị gia Mỹ thắt chặt hơn luật lệ cấp visa khiến các trường đại học của Mỹ phải chịu thiệt hại khi nguồn chất xám tốt nhất đổ sang các quốc gia xuất khẩu giáo dục khác. Các quốc gia như Úc, New Zealand, gần đây là Singapore, đang rất năng động thu hút, quảng cáo, tạo mọi điều kiện thuận lợi để trở thành nơi đến có nhiều hứa hẹn cho sinh viên du học. Đơn giản vì toàn cầu hoá đã tạo điều kiện cho vốn và sức lao động có khả năng tìm cho mình một thị trường tốt nhất, và điều tương tự cũng đang diễn ra với sinh viên, với giáo dục đại học, và Việt Nam không thể là một ngoại lệ.

Đã có khoảng 112.000 sinh viên từ khắp nơi của châu Âu học tập tại Anh trong năm qua nhưng lượng sinh viên tăng nhanh nhất không phải đến từ châu Âu mà là Trung Quốc. Kết quả của tốc độ tăng lên 50% mỗi năm là kể từ cuối thập kỉ 90 của thế kỉ 20 đến 2008 đã có chừng 38.000 sinh viên Trung Quốc đến đây. Hội đồng Anh - một tổ chức được tài trợ bởi chính phủ chuyên quảng bá nền văn hoá Anh - đưa ra tính toán rằng con số này có thể gấp đôi vào năm 2010. Sinh viên Trung Quốc đến Anh bởi vì hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc tuy phát triển nhanh nhưng vẫn không đạt về chất lượng, mà chất lượng chính là điều họ tìm kiếm.

Theo một báo cáo gần đây của Phòng Thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam đăng trên <http://www.17.24h.com.vn/news./php/261/208515> thì các trường đại học của Mỹ khi vào thị trường Việt Nam để tuyển sinh phải cạnh tranh mạnh mẽ với các đối thủ châu Á, nhất là Singapore. Chính phủ Singapore trong những năm qua đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm biến nước này trở thành một trung tâm đào tạo mang tầm cỡ thế giới. Song song với việc đưa ra hệ thống kiểm định và đảm bảo chất lượng quốc gia để đánh giá chất lượng đào tạo của các tổ chức đào tạo Singapore và bảo vệ quyền lợi của sinh viên quốc tế, chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp

mở cho phép các trường đại học của Singapore được tuyển sinh viên quốc tế mà trước đó chỉ có sinh viên Singapore mới được theo học, ví dụ như Đại học Quản lí Singapore (SIM) và một số trường khác. Hệ thống các trường đại học tư thục Singapore cũng như các tổ chức giáo dục - đào tạo độc lập khác đã tiến hành các chương trình đào tạo liên kết với các trường đại học tại Mỹ, Anh và Úc với chất lượng đào tạo và bằng cấp tương đương như học tại các nước này. Các trường Singapore chú trọng xây dựng một môi trường học tập và chất lượng đào tạo hiện đại và mang tính thực tiễn cao nhất để sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể cạnh tranh mạnh mẽ trong công việc sau này. Một điều không thể không nói đến là thời gian để lấy được một tấm bằng tương đương so với học tại Anh, Mỹ được rút ngắn ít nhất là một năm do các trường Singapore tăng thời gian học trong năm và giảm thời gian nghỉ giữa kì. Về chi phí, chỉ bằng một phần ba chi phí so với học tại Anh hoặc Mỹ, học sinh Việt Nam đã có thể tốt nghiệp và lấy được một bằng đại học hoặc cao học của một trường đẳng cấp thế giới. Bên cạnh đó, sinh viên nước ngoài đến học tập tại Singapore được vay tiền để chi trả cho những chi phí cần thiết về sinh hoạt và học tập. Sau khi tốt nghiệp với kết quả học tập cao, những cử nhân "ngoại" này phải cam kết làm việc cho một công ty nào đó của Singapore ít nhất là 3 năm để trả nợ. Điều này thực sự là một cơ hội hiếm có cho các lưu học sinh đến từ các quốc gia nghèo, gia đình nghèo, trong đó có Việt Nam. Lợi thế cuối cùng là vị trí địa lí gần gũi Việt Nam và nền văn hoá mang tính Á Đông cũng giúp cho sinh viên Việt Nam dễ dàng hoà nhập vào môi trường kinh doanh trong nước khi trở về phát huy được thế mạnh của mình. Như vậy, ngay cả khi các trường đại học của Mỹ vào Việt Nam tuyển sinh và đưa ra các chương trình học bổng cũng phải tính đến những lợi thế khó vượt qua được trên đây của Singapore.

3. Vì sao các nước cạnh tranh nhau để xuất khẩu giáo dục?

Một câu hỏi đặt ra, vậy thì các quốc gia đua tranh nhau xuất khẩu giáo dục đại học sẽ được nhận gì? Có gì khác biệt giữa xuất khẩu giáo dục

đại học tại chỗ và xuất khẩu giáo dục đại học xuyên biên giới? Đối với trường hợp du học sinh đến học đại học tại các quốc gia, ngoài việc họ phải đóng học phí cao hơn nhiều so với sinh viên cùng khóa người bản địa, thường từ 5 lần đến 8 lần, tạo một nguồn thu rất lớn cho trường đại học, được ví như “con gà đẻ trứng vàng” cho các trường. Tuy nhiên, điều này còn tùy thuộc rất nhiều vào tính hấp dẫn của ngành nghề, điều kiện địa lý và môi trường học tập, khả năng marketing thu hút sinh viên, thậm chí nhiều du học sinh chọn trước tên thành phố của nước mình muốn đến du học trước khi chọn tên trường đại học. Bên cạnh đó, ngoài việc có được nguồn thu quan trọng này, hầu hết các trường đại học đều muốn có được một tỉ lệ sinh viên quốc tế đến từ nhiều quốc gia, như là một minh chứng tốt nhất cho sự tiên phong về “toàn cầu hóa” và đem lại danh tiếng cho nhà trường. Nhiều trong số các trường có “con gà đẻ trứng vàng” đã khôn ngoan trích một tỉ lệ nguồn thu này để cấp học bổng thu hút sinh viên giỏi và để “nhử môi” và tăng quy mô tuyển sinh quốc tế. Tên tuổi nhà trường cùng với tỉ lệ sinh viên giỏi và phương thức tuyển sinh và hỗ trợ tuyển sinh năng động đã và đang là các lực hút mạnh nhất của mỗi trường đại học.

Vì sự giới hạn về quy mô tại các trụ sở chính nên không ít các trường đã tìm đến giải pháp mở ra nhiều cơ sở ở nước ngoài tại các nước châu Á, Ả Rập và Đông Âu. Đồng thời, đối với sinh viên thì việc du học tại chỗ này rẻ hơn nhiều, và do vậy có thêm nhiều phụ huynh đủ sức trang trải cho con em họ theo học, so với việc du học nước ngoài. Thêm vào đó, cũng tương tự như các hoạt động đầu tư nước ngoài khác, lợi ích của việc mở thêm cơ sở tại các nước đang phát triển cũng là giải pháp nhằm tăng quy mô tuyển sinh sinh viên quốc tế nhưng đồng thời tiết kiệm chi phí, thông qua việc sử dụng dịch vụ và nhân công rẻ hơn, và do vậy đem đến nhiều lợi ích kinh tế hơn cho các trường đại học. Tuy nhiên, một thực tế là khác với các hoạt động đầu tư sản xuất sản phẩm vật chất, nơi chất lượng sản phẩm hàng hóa không thay đổi so với việc sản xuất trong nước, thì dịch vụ giáo dục đại học đã dường như tạo ra một chất lượng “hạng hai” khi mở thêm các

cơ sở ở nước ngoài. Đây là một cái giá phải trả mà một số trường đại học danh tiếng đã không thể đánh đổi.

Ngay cả Đại học Oxford, trường đại học lâu đời nhất của Anh, cũng đang có kế hoạch tiếp thị hiện đại hơn hình ảnh của mình ra nước ngoài. Điều này chưa có tiền lệ vì trước đây, John Hood - phó hiệu trưởng Đại học Oxford - nói rằng “chúng tôi chờ đợi sinh viên nước ngoài tìm đến chúng tôi”. Tuy nhiên, thường thì điều khách hàng mong muốn có khi lại không phải những gì mà các trường đại học có thể cung cấp. Các trường đại học Anh quốc đang cạnh tranh nhau để thích ứng mọi yêu cầu, từ chương trình giảng dạy cho đến đời sống xã hội của sinh viên nhằm thỏa mãn nhu cầu của sinh viên đến từ các nền văn hoá khác nhau.

Trường đại học Texas (Mỹ) đang tăng cường “mối dây thân tình” với Đại học London (Anh) bằng cách mua lại một toà nhà rộng trong khu học xá và trao đổi sinh viên, nhân viên và cả chương trình học. Trước đây, trong một khóa học, một giáo viên dạy và kiểm tra sinh viên của mình. Thông thường thì nếu bạn muốn có bằng của Đại học Cambridge bạn phải học tại Cambridge. Hiện nay thì không, và nếu nhìn từ góc độ kinh doanh, rõ ràng đây là một cơ hội không tồi đang bị lãng phí. Một trường đại học có thể kiểm tra một lượng sinh viên nhiều hơn là số lượng mà họ thực sự dạy và với một thương hiệu mạnh họ có thể kinh doanh dựa trên danh tiếng về chất lượng bằng cách cấp giấy phép cho người khác giảng dạy các khoá học của họ.

Như vậy, cũng giống như những công ty trong ngành công nghiệp sản xuất 20 năm trước, các trường đại học đang chú trọng đến kinh doanh tạo ra lợi nhuận. Gần đây, Đại học Oxford tiết lộ những kế hoạch nhằm cắt giảm chỉ tiêu cho sinh viên đại học trong nước (nơi mà chính phủ áp đặt giá/đầu sinh viên), đồng thời tăng cường số lượng sinh viên cao học và sinh viên nước ngoài (nơi mà quy định mức học phí đã được bãi bỏ). Các trường đại học khác của Anh quốc cũng sẽ sớm đi theo cách này.

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Một số câu hỏi đặt ra, liệu Việt Nam có thể



thực hiện được chủ trương đi tắt đón đầu? Liệu chúng ta có thể chuyển sang chọn lọc, chỉ nhập khẩu những dịch vụ giáo dục có chất lượng đích thực, và từng bước xây dựng các dịch vụ giáo dục trong nước thay thế nhập khẩu, hướng đến xuất khẩu dịch vụ giáo dục có thương hiệu Việt Nam?

Theo ý kiến nhiều nhà giáo, cán bộ quản lý và các chuyên gia nghiên cứu, Việt Nam hoàn toàn có thể trả lời được các câu hỏi nêu trên, tức là chúng ta hoàn toàn có thể đi tắt đón đầu, hoàn toàn có thể thay thế một phần dịch vụ giáo dục nhập khẩu và hướng đến xuất khẩu các dịch vụ giáo dục có lợi thế của Việt Nam. Muốn vậy, chúng ta cần phải thực hiện một loạt các biện pháp, cụ thể như sau:

4.1. Về cơ chế chính sách, trên cơ sở nghiên cứu đánh giá tác động của WTO và GATS đối với thị trường dịch vụ giáo dục đại học Việt Nam sau ba năm kể từ khi gia nhập WTO, Nhà nước sớm ban hành các văn bản mới về việc lập và hoạt động của các tổ chức giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, và bổ sung các hướng dẫn cho các văn bản hiện hành để phù hợp hơn với điều kiện thực tế của Việt Nam theo hướng chủ động, tích cực khuyến khích, thu hút các đối tác tiềm năng đầu tư, liên kết với các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Nhà nước cần chú trọng xây dựng các văn bản pháp quy theo cơ chế thị trường cho dịch vụ giáo dục nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ, bảo vệ khách hàng. Gỡ bỏ dần tư tưởng bảo hộ (cho các trường công lập kém chất lượng hiện nay), chấp nhận cạnh tranh trong nước và quốc tế, hạn chế dần quan niệm bình quân chủ nghĩa trong cấp quota đào tạo. Từng bước xây dựng những quy định mở cửa và tự do hóa nhiều hơn cho dịch vụ giáo dục đại học.

4.2. Về phân bổ ngân sách và đầu tư, Nhà nước cần cân đối đầu tư trong toàn bộ hệ thống, có chính sách và đòn bẩy kinh tế khuyến khích (qua cơ chế ưu tiên đầu tư) các trường đại học Việt Nam tích cực hội nhập chuẩn chất lượng đào tạo đại học quốc tế và khu vực trước mắt bằng kiểm định và xếp loại nội bộ, tiến tới kiểm định khu vực và quốc tế. Ưu tiên đầu tư có trọng điểm cho các trường đại học có khả năng xuất

khẩu dịch vụ giáo dục đại học Việt Nam (thông qua thu hút được nhiều sinh viên quốc tế đến học tại Việt Nam). Chỉ với ưu tiên đầu tư có trọng điểm thì chúng ta mới nhanh chóng có các trường đại học quốc tế mang nhãn hiệu Việt Nam, có chất lượng cao, có khả năng đáp ứng nhu cầu du học tại chỗ, thu hút sinh viên và học sinh nước ngoài, trước hết là từ các nước láng giềng và trong khu vực. Bên cạnh đó, rút kinh nghiệm từ mô hình phát triển các khu công nghiệp, Nhà nước đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng và mặt bằng để hấp dẫn và thu hút các đại học nghiên cứu, đại học có đẳng cấp quốc tế đầu tư vào Việt Nam. Đây là biện pháp mà một số quốc gia đã áp dụng nhằm thu hút các đại học công lập có uy tín từ các nước phát triển vì các trường này không có đủ lực (hoặc không được phép) đầu tư mở chi nhánh ở quốc gia khác.

4.3. Về khuyến khích mở rộng hợp tác song phương đối với các trường đại học Việt Nam, với phương châm tăng cường tự chủ và tự chịu trách nhiệm, khuyến khích, tạo điều kiện cho tất cả các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, lựa chọn mũi nhọn ưu tiên của từng trường để liên kết đào tạo quốc tế, nhanh chóng ứng dụng chương trình tiên tiến, phương pháp đào tạo hiện đại của các đại học nước ngoài nhằm nâng cao vị thế, thương hiệu của các đại học Việt Nam, tạo cơ hội xuất khẩu chất xám, chuyên gia, tiếp nhận hợp đồng nghiên cứu của các cơ sở giáo dục nước ngoài, tiến tới xuất khẩu dịch vụ giáo dục Việt Nam.

4.4. Về khuyến khích các cá nhân và cộng đồng xã hội đầu tư cho giáo dục đại học có chất lượng cao ở trong nước, Nhà nước cần sớm ban hành các chính sách bảo vệ người học, có khung chính sách chế tài mạnh đối với những hành vi lừa dối người học, đảm bảo sự phát triển bền vững trong liên kết quốc tế về giáo dục và đào tạo nhằm nhanh chóng tiếp nhận và chuyển giao các dịch vụ giáo dục đại học xuyên quốc gia có chất lượng phù hợp nhằm bảo vệ lợi ích người học và lợi ích quốc gia.

4.5. Về chính sách điều tiết luồng di chuyển tự nhiên của sinh viên Việt Nam du học nước

ngoài hay du học tại chỗ mà người được thu học phí là các trường đại học nước ngoài, chính phủ cần có cơ chế khuyến khích phát huy nội lực, ưu tiên phát triển một số ít các trường đại học (hoặc khoa trong một trường) đáp ứng được nhu cầu học khác biệt, đặc biệt là nhu cầu học tập ở mức chất lượng cao với khả năng sẵn sàng chi trả của sinh viên và phụ huynh. Bên cạnh đó, song song áp dụng tín dụng sinh viên ở mức cao và cấp học bổng để các sinh viên xuất sắc của Việt Nam theo học các trường đại học thương hiệu Việt Nam, thay vì hầu như tất cả các học sinh, sinh viên xuất sắc nhất của Việt Nam hiện đang theo các chương trình học bổng hấp dẫn của các quốc gia và học bổng của các trường đại học danh tiếng trên thế giới. Chính sách điều tiết này của chính phủ sẽ góp phần làm giảm thiểu vấn nạn "chảy máu chất xám" thông qua các chương trình học bổng nước ngoài hoặc chương trình học bổng theo kiểu "nhỏ các mầm tốt" của Việt Nam về ương tại trường đại học nước ngoài. Có như vậy, năng lực cạnh tranh của giáo dục đại học Việt Nam mới được nâng cao, tạo tiền đề để Việt Nam có thể thay thế một phần dịch vụ giáo dục đại học quốc tế ở trong nước, tiến tới xuất khẩu dịch vụ giáo dục đại học Việt Nam sang các nước khu vực và trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, Hà Nội tháng 11 năm 2005.
2. Nghị Quyết về "Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020", số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 2/11/05.
3. Vũ Ngọc Hải, *Dịch vụ giáo dục đại học xuyên biên giới và những tác động đến giáo dục đại học Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản số 13 (181) năm 2009-07-02
4. Phạm Đỗ Nhật Tiến, *Phát triển giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh mới*, Nghiên cứu trao đổi, số 5 (125) năm 2007
5. Nguyễn Kim Dung, *Hệ quả của chất lượng và thương mại: sự tương tác giữa hội nhập về chuẩn chất lượng và tiếp thị GD ĐH Việt Nam*, Kỉ yếu Diễn đàn "Gia nhập WTO và Đổi mới GDĐH Việt Nam", Hà Nội, 11-12/12/2006.
6. Sharing Quality Higher Education Across Borders: A Checklist for Good Practice. www.aucc.ca/qa/pdf/crossborder_checklist_e.pdf

SUMMARY

These recent years, we all know, via various kinds of public media, there are many debates on the roles of import and export of higher education. The question is why universities/colleges are very active to recruit more international students? Do their governments have policies on it? This paper tries to describe the international and local context and the trend of import and export of higher education and concludes by some suggestions to bring more achievement for Vietnamese higher education.

TÌM HIỂU...

(Tiếp theo trang 4)

lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời làm hậu thuẫn cho việc đấu tranh thống nhất nước nhà.

Nhiệm vụ cách mạng mới đòi hỏi phải chuẩn bị nguồn nhân lực mới và cần tiến hành một cuộc cải cách giáo dục mới hiện đại hơn và quy mô to lớn hơn. Đây là thời kì Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu nhiều nhất về các vấn đề giáo dục trong suốt cuộc đời hoạt động của Người và chỉ đạo cuộc cải cách giáo dục lần thứ 2 năm 1956 thắng lợi.

Tháng 3/1956 Đề án "Cải cách giáo dục" lần thứ II được Hội đồng Chính phủ thông qua.

Như vậy, giáo dục đã diễn ra theo quy luật: Giáo dục gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hơn nửa thế kỉ qua, tư tưởng giáo dục Hồ Chí Minh đã là kim chỉ nam cho việc xây dựng

hệ thống giáo dục quốc dân lớn mạnh, trưởng thành vượt bậc, phục vụ tích cực và có hiệu quả sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc và xây dựng CNXH của nhân dân ta.

Ngày nay, dân tộc ta đang cùng loài người bước vào một nền văn minh mới, đang đứng trước những vận hội và thách thức mới. Tư tưởng giáo dục Hồ Chí Minh cần được phát triển trong điều kiện mới để dìu dắt dân tộc ta sánh vai cùng năm châu, bốn biển, tiến lên phía trước như Bác Hồ mong đợi.

SUMMARY

President Ho Chi Minh did pay special attention to education. Throughout his life he made more than 140 speeches and writings about education in various periods. Based on these Ho Chi Minh's speeches and writings the author characterizes the thoughts on education and places them in chronological order.